

CÔNG KHAI TÀI CHÍNH
THÁNG 02 NĂM 2024

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN				GHI CHÚ
		TÒN ĐK	THU	CHI	TÒN CUỐI KỲ	
1	Ngân sách nguồn 13	8.725.243.820		705.903.071	8.019.340.749	
2	Ngân sách nguồn 14 (9523)	1.687.701.000		139.169.032	1.548.531.968	
3	Ngân sách nguồn 14 (9527)	6.093.943.000			6.093.943.000	
4	Ngân sách nguồn 12	5.987.837.144		72.433.736	5.915.403.408	
5	Tiền mặt	1.531.604	10.000.000	7.104.000	4.427.604	
6	Tiền gửi KB TK 3716	1.774.803.071		143.101.536	1.631.701.535	
7	Tiền gửi NH NN	3.793.872.527	1.881.566.568	2.083.061.911	3.592.377.184	
8	Tiền gửi NH Sài Gòn thương tín	687.780.567	1.179.404.284	1.865.750.509	1.434.342	
9	Tiền gửi KB TK 3713	-			-	
10	Tạm ứng	194.000.000			194.000.000	
11	Căn tin	133.843.806	75.000.000	3.750.000	205.093.806	
12	Bãi xe	30.400.000		-	30.400.000	
13	Lãi ngân hàng	692.728	489.143		1.181.871	
14	Anh văn giao tiếp	239.019.994	131.100.000	273.930.089	96.189.905	
15	Học phí	(42.208.201)		118.699.091	(160.907.292)	
16	Tổ chức PVBT	17.121.312	129.656.000	132.936.000	13.841.312	
17	Tổ chức 2 buổi	41.925.501	162.497.000	172.629.462	31.793.039	
18	Vệ sinh phí	68.399.461	17.929.000	21.088.160	65.240.301	
19	Tin học chuẩn quốc tế	147.440.093	63.360.000	99.228.536	111.571.557	
20	Toán Khoa	74.400.000	36.000.000	72.603.508	37.796.492	
21	Kỹ năng sống	101.974.700	51.460.000	105.402.792	48.031.908	
22	Trang bị bán trú	72.578.120		9.849.800	62.728.320	
23	Anh Văn tăng cường	3.215.999	5.005.000	2.610.000	5.610.999	
24	Câu lạc bộ	1.123.500	5.535.000	-	6.658.500	
25	Thu khác	1.120.000		-	1.120.000	
26	Thặng dư từ hoạt động hành chính	15.083.780		-	15.083.780	
26	Tiền ăn	84.460.005	467.136.000	502.015.496	49.580.509	
27	Bơi	82.170			82.170	
28	Sở liên lạc	17.032.000	400.000		17.432.000	
29	Trợ giảng KNS và Ila	18.991.500	10.700.000	9.150.000	20.541.500	
30	Phần mềm K12	57.357.883	1.305.000		58.662.883	
31	Ứng dụng ôn tập trực tuyến	38.525.000	15.450.000		53.975.000	
32	Bảo hiểm y tế	5.964.500		11.000	5.953.500	
33	Chăm sóc SK ban đầu	148.532.181		351.000	148.181.181	
34	Bảo hiểm tai nạn	16.662.568			16.662.568	
35	Học phẩm	47.346.940			47.346.940	
36	Nước uống	33.736.668	20.493.000	26.190.200	28.039.468	
37	Khám sức khỏe	1.400.000			1.400.000	
38	KP hoạt động dự án	22.286.200		2.617.600	19.668.600	
39	Thu khác	26.425.209	5.597.800	11.000	32.012.009	
40	Quỹ khen thưởng	205.381.495			205.381.495	
41	Quỹ Phúc lợi	195.479.987		52.709.300	142.770.687	
42	Quỹ ổn định thu nhập	2.797.991			2.797.991	
43	Quỹ phát triển SN	1.040.753.445			1.040.753.445	
44	Nguồn CCTL	1.881.752.966		24.402.445	1.857.350.521	
	Tổng cộng	33.697.812.234	4.270.083.795	6.646.709.274	31.321.186.755	

KẾ TOÁN

Trần Thị Thu Hà

Ngày 02 tháng 03 năm 2024
HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG HỌC CƠ SỞ
HUỖNH VĂN NGHỆ
Nguyễn Văn Hiền